

Số: 14/2021/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 1 và Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015; Luật Giá ngày 20/6/2012; Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt; Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 878/TTr-STNMT ngày 19/3/2021; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 92/BC-STP ngày 16/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 và Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

1. Bổ sung Khoản 4 Điều 1:

“4. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải của khu chung cư bằng tổng giá dịch vụ của tất cả các đối tượng trong khu chung cư. Các đối tượng trong khu chung cư áp dụng mức giá dịch vụ theo quy định tại Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định này”.

2. Sửa đổi, bổ sung mục 02, mục 06 tại Phụ lục 01 quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt từ nguồn phát sinh đến điểm trung chuyển, bãi tập kết đối với đối tượng Hộ gia đình kinh doanh buôn bán và Trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị, tổ chức (có khối lượng rác $\leq 01\text{m}^3/\text{tháng}$) tại Phụ lục 1A ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Sửa đổi một số từ, cụm từ tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

- “Hộ gia đình (nơi có tổ chức thu gom)” thành “Hộ gia đình không kinh doanh”;
- “Hộ gia đình kinh doanh buôn bán” thành “Hộ kinh doanh”, “Phòng khám đa khoa” thành “Phòng khám”;
- “Cơ sở sản xuất kinh doanh bên xe” thành “Cơ sở sản xuất kinh doanh”;
- “Rác thải tại các chợ” thành “Các chợ”;
- “Rác thải xây dựng” thành “Các đối tượng phát sinh rác thải xây dựng”;
- “Loại xe ≥ 05 tấn” thành “Loại xe <05 tấn”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05/4/2021.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các Bộ: Tài chính, XD, TN và MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, XD, NL₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Tiến Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1A

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỤC 02, MỤC 06 MỨC GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM,
VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TỪ NGUỒN PHÁT SINH
ĐẾN ĐIỂM TRUNG CHUYỂN, BÃI TẬP KẾT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ		
			Các xã, phường thuộc địa bàn thành phố Hà Tĩnh	Các xã, phường thuộc địa bàn thị xã: Hồng Lĩnh, Kỳ Anh và các thị trấn thuộc địa bàn các huyện	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện
2	Hộ kinh doanh				
-	Có khối lượng rác $\leq 0,5$ m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	44.000	28.000	21.000
-	Có khối lượng rác >0,5 đến ≤ 01 m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	131.000	85.000	63.000
6	Trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị, tổ chức				
-	Có khối lượng rác $\leq 0,5$ m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	79.000	51.000	38.000
-	Có khối lượng rác > 0,5 đến ≤ 01 m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	236.000	152.000	113.000

Ghi chú: - Hệ số quy đổi tấn sang m³: 01 tấn rác tương đương 2,38m³

- Hệ số quy đổi m³ sang tấn: 01m³ rác tương đương 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH